

PHÂN TÍCH DÂN SỐ VÀ PHÁT TRIỂN Ở VIỆT NAM: NHỮNG KHÁC BIỆT, BẤT BÌNH ĐẲNG VÀ THÁCH THỨC

Lưu Bích Ngọc*

Ngày nhận: 2/4/2014

Ngày nhận bản sửa: 9/5/2014

Ngày duyệt đăng: 15/7/2014

Tóm tắt:

Từ số liệu Tổng điều tra Dân số và Nhà ở, bài viết phân tích những khác biệt, thách thức về dân số - phát triển mà Việt Nam phải đối mặt. Mức sống dân cư được cải thiện, song vùng nông thôn, miền núi vẫn yếu thế về sử dụng nước sạch, hố xí vệ sinh. Mức sinh thay thế đã đạt được, mức chết trẻ em thấp nhưng khác biệt giữa các vùng. Tỉnh có mức sinh, mức chết cao đồng thời là nơi tỷ lệ phụ nữ mù chữ cao, đặc biệt đồng bào dân tộc. Tỷ số giới tính khi sinh ở Việt Nam đã khá cao, đặc biệt ở nhóm mức sống cao. Tảo hôn ở miền núi còn nhiều. 43/63 tỉnh có cơ cấu dân số “vàng” nhưng bắt đầu già hoá nhanh, trong khi hệ thống an sinh xã hội chưa chuẩn bị ứng phó. Di cư nội địa ngày càng mạnh mẽ. Đông Nam Bộ là vùng duy nhất thu hút nhập cư. Bất bình đẳng trong giáo dục thu hẹp nhưng còn khoảng cách rộng giữa các dân tộc, vùng. “Gánh nặng” người khuyết tật không nhỏ do hậu quả từ chiến tranh.

Từ khóa: Bất bình đẳng, dân số và phát triển, khác biệt, phân tích, thách thức

1. Giới thiệu

Kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009 (TĐTDS) cho thấy Việt Nam đã đạt được một số thành tựu trong lĩnh vực Dân số - Kế hoạch hóa gia đình sau 50 năm thực hiện chính sách giảm sinh. Từ 6 con/phụ nữ vào năm 1960, đến nay mức sinh của Việt Nam đã đạt tới mức sinh thay thế (TFR năm 2009 là 2,09 con/phụ nữ). Mức chết từ cao nay đã giảm thấp (CDR năm 2009 là 6,8‰). Quá độ nhân khẩu đang ở trong thời kỳ dư lợi dân số. 43/63 tỉnh/thành phố của Việt Nam đang ở trong thời kỳ có tỷ số phụ thuộc trong dân số nhỏ hơn 50 (hay còn được gọi là thời kỳ có cơ cấu dân số “vàng”). Thời kỳ này bắt đầu từ năm 2006, theo kết quả của một số dự báo, thời kỳ này có thể kéo dài trong khoảng 40-45 năm (Tổng cục Thống kê, 2010). Tuy nhiên, dân số Việt Nam cũng đang đối mặt với hàng loạt các thách thức. Đó là những khác biệt và bất bình đẳng trong các chỉ báo về dân số và dân số - phát triển như: khác biệt trong mức sống, mức sinh, mức

chết, cơ cấu dân số (tỷ số giới tính khi sinh, hôn nhân, già hóa dân số), di dân, tiếp cận giáo dục, khuyết tật... Bài viết này sẽ phân tích những khác biệt, bất bình đẳng và những thách thức về dân số và dân số và phát triển mà Việt Nam hiện đang phải đối mặt.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp phân tích

Nói đến dân số là nói đến quy mô, cơ cấu và những thành tố gây nên sự biến động của chúng. Quy mô, cơ cấu dân số trên một lãnh thổ không ngừng biến động do số người sinh ra, chết đi (được coi là những biến động tự nhiên) và di cư (còn gọi là biến động cơ học) hoặc đơn giản hơn, theo sự biến đổi của thời gian, mọi người đều chuyển từ tuổi này sang tuổi khác. Các quá trình dân số như: sinh, chết (và liên quan mật thiết là kết hôn, ly hôn bởi nó ảnh hưởng nhiều tới việc con người sinh sản) cũng như di cư bao giờ cũng diễn ra trong khung cảnh kinh tế-xã hội và môi trường nhất định. Các khung cảnh này biến đổi mạnh mẽ theo thời gian, cũng

khác nhau khá xa giữa các quốc gia, các châu lục và thậm chí giữa các vùng, các khu vực trong một nước (Lê Cự Linh chủ biên, 2012).

Kinh nghiệm lịch sử cũng cho thấy dân số đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển của nhân loại. Nếu trái đất mới có vài ngàn người thì sẽ không có bức tranh phát triển như ngày nay. Nhờ số dân đạt đến một quy mô đáng kể mới có thể phân công lao động, chuyên môn hoá, tạo điều kiện nâng cao năng suất lao động, thúc đẩy xã hội phát triển. Dân số bùng nổ, sản xuất lương thực, thực phẩm không gia tăng theo kịp, nghèo đói và thất nghiệp phát sinh. Có thể thấy rõ ràng sự tồn tại mối quan hệ hai chiều, chuyển hoá nhân quả giữa dân số và phát triển. Có thể biểu diễn mối quan hệ này qua Hình 1.

Có thể diễn giải rõ hơn nội dung và cơ chế tác động của quan hệ “dân số” và “phát triển” nhờ mô hình nói trên bắt đầu từ các quá trình dân số: sinh, chết và di cư. Mức độ của các quá trình này cao hay thấp, nhiều hay ít, đưa tới việc xác định tình trạng dân số ở một lãnh thổ nhất định và tại một thời điểm nhất định, trên các phương diện: quy mô, cơ cấu và phân bố dân số theo lãnh thổ. Kết quả này sẽ tác động theo nhiều cách khác nhau đến quá trình phát triển, như tiêu dùng hàng hoá và dịch vụ, tỷ lệ tiêu dùng và tích lũy, sử dụng các nguồn vốn... Các quá trình trên lại dẫn tới mức độ đảm bảo việc làm, chất lượng môi trường, tình trạng công nghệ, y tế và giáo dục, địa vị phụ nữ... Đến lượt nó, các kết quả này sẽ tác động mạnh đến các quá trình dân số sinh, chết, di cư (Nguyễn Đình Cừ, 2009).

Trong bài viết này các chỉ báo dân số được phân tích trong mối quan hệ với các chỉ báo về phát triển

bằng các kỹ thuật phân tích bảng chéo (crosstable) thực hiện trên số liệu của Tổng điều tra Dân số và Nhà ở các năm 1999 – 2009, các báo cáo Khảo sát mức sống dân cư (2006, 2008, 2010) và các báo cáo Phát triển con người (2003, 2011). Kỹ thuật tiếp cận phân tích không gian, gắn biến số được phân tích với các vùng, lãnh thổ, đơn vị địa lý cũng được áp dụng với các kết quả được biểu thị trên các bản đồ địa lý. Phần mềm thống kê SPSS 20.0 và phân tích không gian Map Info 10.0 được sử dụng hỗ trợ cho các phân tích.

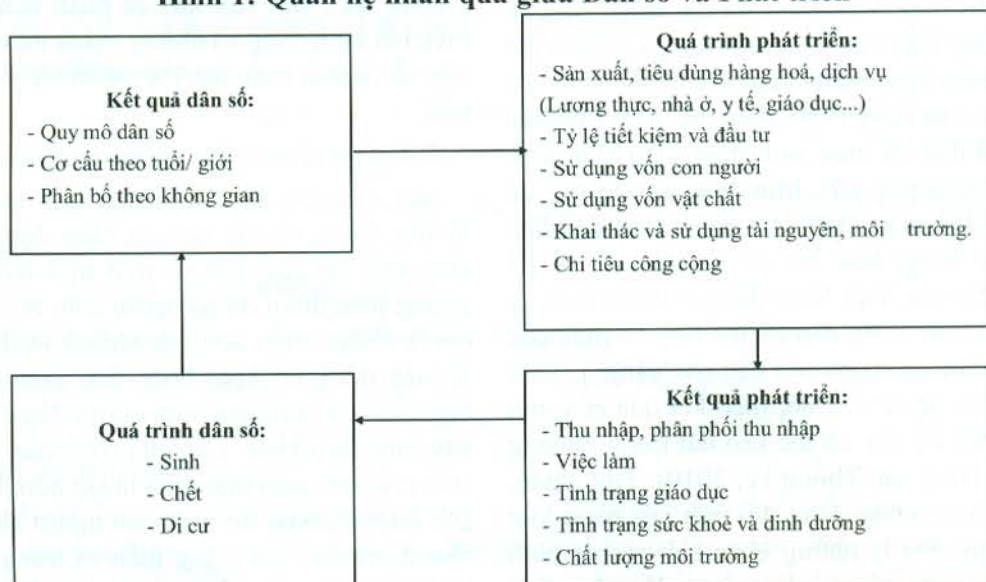
3. Kết quả và bàn luận

3.1. Mức sống dân cư ở các vùng địa lý khác nhau có sự khác biệt lớn

Sau Đổi Mới, kinh tế phát triển, mức sống của người dân Việt Nam đã liên tục được cải thiện xét cả về thu nhập lẫn các chỉ báo khác. Tại thời điểm năm 2010, kết quả Khảo sát mức sống dân cư cho thấy thu nhập bình quân đầu người/tháng theo giá hiện hành đạt 1.211 nghìn đồng (khoảng 60USD), tăng 52,8% so với mức thu nhập bình quân vào thời điểm năm 2008, bình quân mỗi năm tăng 23,6% (Tổng cục Thống kê, 2011a). Trước đó, thời kỳ 2006-2008, thu nhập bình quân đầu người/ tháng theo giá hiện hành tăng 25%, cao hơn mức tăng 16,6% mỗi năm của thời kỳ 2002-2004 và mức tăng 14,6% mỗi năm của thời kỳ 2004-2006 (Tổng cục Thống kê, 2009).

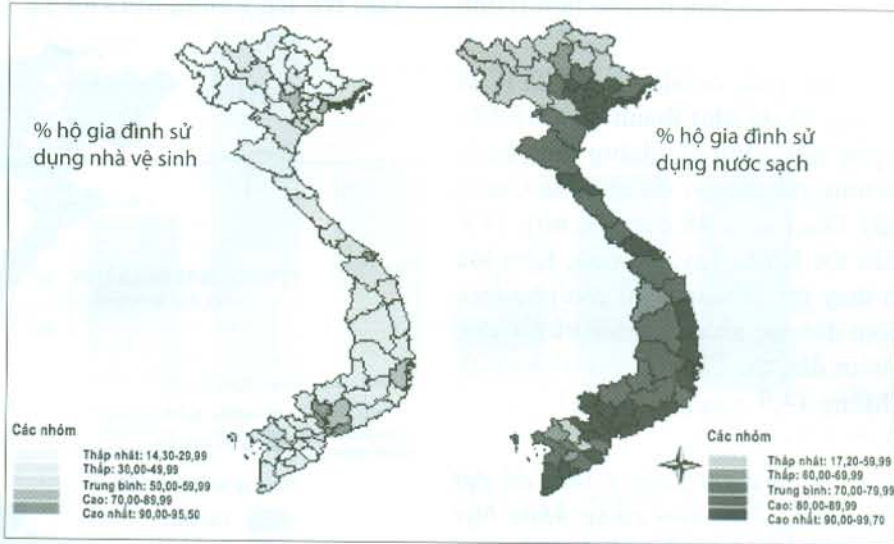
Điểm yếu thế nhất về mức sống của dân cư Việt Nam hiện nay là tỷ lệ sử dụng nước sạch và sử dụng hố xí hợp vệ sinh không cao. Lấy 2 chỉ báo này để phân tích về sự khác biệt mức sống của dân cư Việt Nam rất có ý nghĩa. Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009, tính trên toàn quốc có 25,2% các

Hình 1: Quan hệ nhân quả giữa Dân số và Phát triển



Nguồn: Nguyễn Đình Cừ (2009).

Hình 2: Sự khác biệt về tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch và khu vệ sinh ở các vùng địa lý của Việt Nam, 2009



Nguồn: Phân tích số liệu từ (Tổng cục Thống kê, 2010, tr.128)

hộ gia đình vẫn chưa được dùng nước sạch. Tỷ trọng này khác nhau khá xa giữa khu vực thành thị và nông thôn, 6,1% so với 33,6%. Hiện còn có 46% các hộ gia đình chưa sử dụng hố xí hợp vệ sinh, đặc biệt tỷ trọng này ở khu vực nông thôn lên tới 61,0% (so với 12,2% ở khu vực thành thị) (Tổng cục Thống kê, 2010, tr. 128).

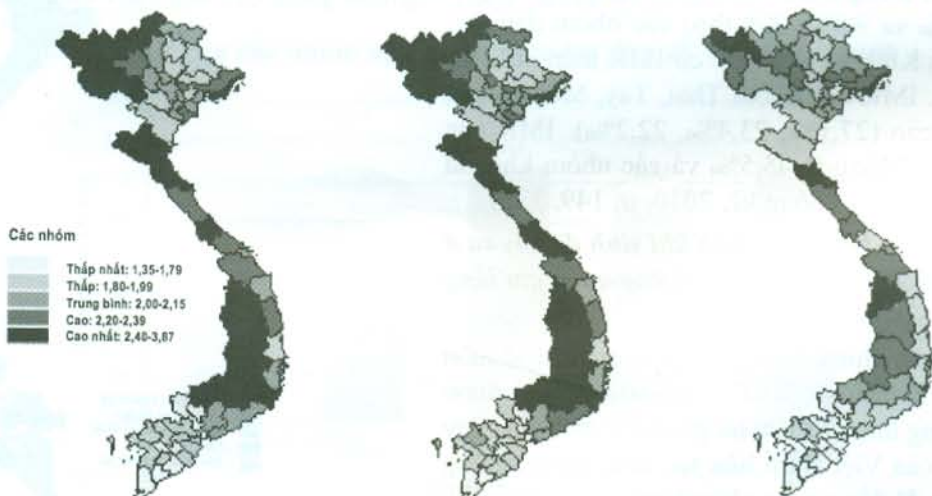
Giữa các tỉnh/thành phố, tỷ lệ các hộ gia đình sử dụng nước sạch và hố xí hợp vệ sinh cũng khác biệt rất lớn. Đối với sử dụng nước sạch, những địa phương có tỷ lệ lớn (trên 90%) các hộ gia đình đã tiếp cận là những thành phố trung ương, một số tỉnh thuộc Đồng bằng sông Hồng, các tỉnh miền Đông Nam Bộ, một số tỉnh thuộc vùng Duyên hải miền Trung. Đối với sử dụng hố xí hợp vệ sinh, những địa phương có trên 90% số hộ gia đình đã tiếp cận chỉ là các thành phố trung ương và một vài tỉnh có tốc

độ đô thị hóa - công nghiệp hóa nhanh ở vùng Đông Nam Bộ như Bình Dương, Đồng Nai, Vũng Tàu (Hình 2).

3.2. Mức sinh chung của Việt Nam đã giảm xuống dưới mức sinh thay thế nhưng có khác biệt sâu sắc giữa các vùng, các nhóm dân tộc

Kết quả từ các Tổng điều tra dân số và nhà ở qua các năm cho thấy, mức sinh của Việt Nam đã giảm mạnh và thậm chí đã xuống thấp hơn ngưỡng “mức sinh thay thế”¹ vào Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009 (2,03 con/phụ nữ). Tuy nhiên, mức sinh còn cao ở khu vực nông thôn và đặc biệt các vùng miền núi. Tây Bắc, Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên (tương ứng TFR là 2,26 - 2,30 và 2,83 con/phụ nữ) (Hình 3). Trình độ học vấn của phụ nữ có vai trò rất quan trọng trong ổn định mức sinh ở Việt Nam. Các tỉnh

Hình 3: Sự khác biệt về mức sinh giữa các vùng địa lý ở Việt Nam, 2009



Nguồn: Phân tích số liệu (Tổng cục Thống kê, 2010, tr.56)

có mức sinh cao đồng thời cũng là những địa phương có tỷ lệ mù chữ của phụ nữ cao hơn (Hình 4).

Trong 63 tỉnh/ thành phố, có những nơi TFR đã giảm xuống rất thấp, ví dụ như thành phố Hồ Chí Minh (1,45 con/phụ nữ), song có những tỉnh thành phố, TFR còn ở mức rất cao, ví dụ như Hà Giang (3,08 con/phụ nữ), Gia Lai (2,88 con/phụ nữ). TFR của các nhóm dân tộc Kinh, Tày, Mường, Khơ Me đã đạt mức sinh thay thế (khoảng 2,0 con/phụ nữ). TFR của các nhóm dân tộc khác còn cao và rất cao, đáng chú ý là nhóm dân tộc Thái (2,3 con/phụ nữ), nhóm dân tộc Mông (4,9 con/phụ nữ) (Tổng cục Thống kê, 2010, tr. 171).

3.3. Giảm mức chết trẻ em dưới 1 tuổi đã đạt được tiến bộ lớn nhưng hiện còn có sự khác biệt lớn giữa các vùng địa lý, các tỉnh/thành phố

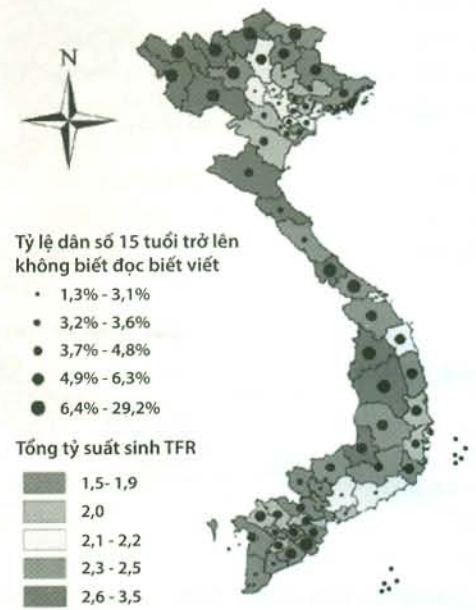
Việt Nam đã rất thành công trong việc giảm tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi (IMR) từ 44,4‰ năm 1990 xuống còn 16‰ năm 2009 nhưng cũng có sự khác biệt lớn giữa các vùng và các tỉnh/thành phố (Hình 5). IMR của khu vực nông thôn gấp đôi của khu vực đô thị (18,7‰ so với 9,4‰). Ở nhiều tỉnh, nơi có đồng bào dân tộc sinh sống, IMR còn ở mức từ 30-44‰. Tại các vùng Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long, IMR nằm dưới ngưỡng trung bình của cả nước (tương ứng là 12,4 ‰, 10,0‰ và 13,3‰). Vùng Bắc trung bộ và duyên hải miền Trung, vùng Trung du và miền núi phía Bắc và vùng Đồng bằng sông Cửu Long, IMR còn ở ngưỡng cao (tương ứng là 17,2‰, 24,5‰ và 27,3‰) (Tổng cục Thống kê, 2010 9).

Trong số 63 tỉnh/thành phố, 3 tỉnh có IMR cao nhất là Lai Châu, Kon Tum và Hà Giang, với tỷ lệ tương ứng là 44,7‰, 38,2‰ và 37,5‰. Ngược lại, 3 tỉnh có IMR thấp nhất là thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ và Đồng Nai, với các tỷ lệ tương ứng là 8,9‰, 9,6‰ và 9,8‰. Xét theo các nhóm dân tộc, riêng nhóm Kinh và Khơ Me có IMR thấp (12,9‰ và 18,0‰). IMR của nhóm Thái, Tày, Mường còn tương đối cao (27,1‰, 23,4‰, 22,2‰). IMR của nhóm người Mông là 45,5‰ và các nhóm khác là 32,0‰ (Tổng cục Thống kê, 2010, tr. 149, 171).

3.4. Mất cân bằng giới tính khi sinh đã xảy ra ở Việt Nam và khác biệt so với những quốc gia láng giềng

Một cách tự nhiên, SRB_0 ở mọi nhóm dân số luôn nằm trong khoảng 105-107 (105-107 bé trai được sinh ra tương ứng với 100 bé gái được sinh ra). Vậy mà, SRB_0 của Việt Nam liên tục tăng trong những năm qua và đã đến ngưỡng báo động. Tỷ số giới tính của trẻ em khi sinh tại TĐT 1979 là 105, tại TĐT

Hình 4: Tương quan giữa tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên không mù chữ và TFR, năm 2009



Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2011c, tr.70

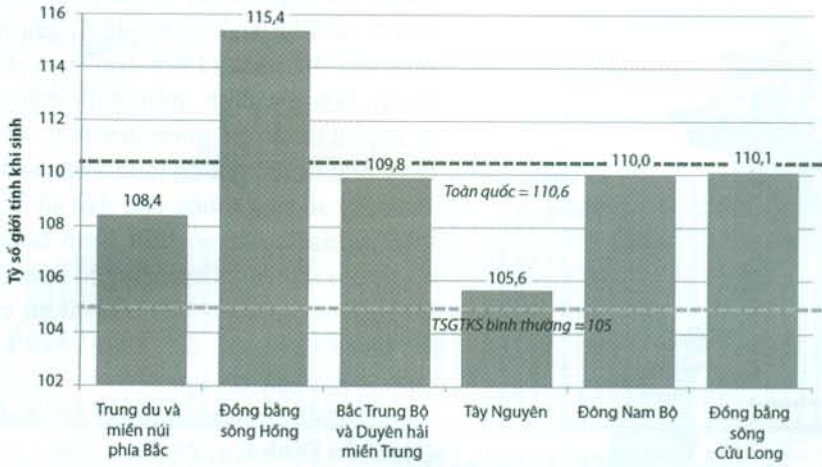
1989 là 106, tại TĐT 1999 là 107 và tại TĐT 2009, nó đã tăng tới ngưỡng “bất thường” – 110,6. Tỷ số giới tính của trẻ em khi sinh ở nhiều tỉnh rất cao, như: Hưng Yên 130,7; Hải Dương: 120,2; Bắc Ninh: 119,4; Nam Định: 116,4; Hải Phòng: 115,3... Khác với các quốc gia láng giềng, nơi mà lựa chọn giới tính của thai nhi diễn ra ở lần sinh sau, ở Việt Nam, lựa chọn giới tính của thai nhi diễn ra ngày từ

Hình 5: Sự khác biệt về IMR theo các vùng địa lý khác nhau của Việt Nam, 2009



Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2011f, tr.42

Hình 6: SRB của các vùng địa lý ở Việt Nam, 2009



Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2011b, tr.19.

lần sinh đầu (C. Guilмотo, 2011).

5/6 vùng địa lý của Việt Nam có SRB_0 cao hơn mức bình thường. Đặc biệt vùng Đồng bằng sông Hồng có SRB_0 lên tới 115,4. Chỉ riêng Tây Nguyên là vùng duy nhất có SRB_0 ở mức bình thường (Hình 6). Nếu so sánh với bản đồ mức sinh. Đây cũng là vùng có mức sinh cao nhất trong cả nước. Có thể thấy rằng mất cân bằng tỷ số giới tính của trẻ em khi sinh phần nào đó là hệ quả của việc Kế hoạch hóa gia đình, xây dựng gia đình quy mô nhỏ đi liền với truyền thống văn hóa ưa thích con trai.

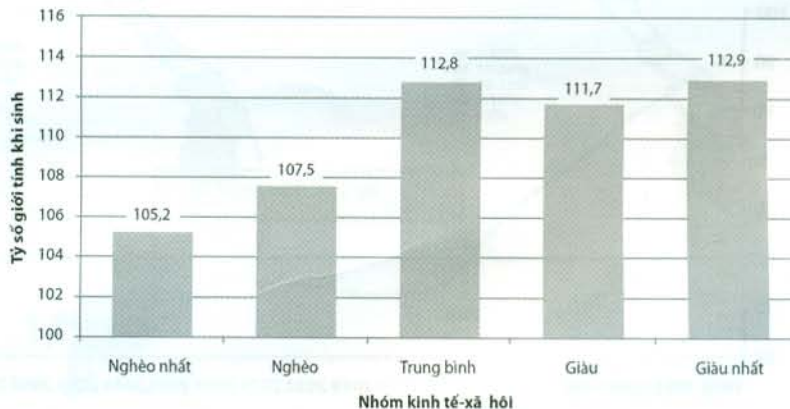
Điều đáng chú ý là mất cân bằng giới tính trẻ em khi sinh xảy ra ở các nhóm dân số có mức sống khá và giàu. SRB_0 tăng cao ở ba nhóm ngũ phân vị cao (nhóm giàu nhất, nhóm giàu và nhóm thu nhập trung bình). Ba nhóm này chiếm tới 60% tổng dân số (Hình 7).

Sự mất cân bằng cơ cấu giới tính ở trẻ sơ sinh tất yếu sẽ dẫn tới nhiều hậu quả. Kinh nghiệm của Trung Quốc, Đài Loan, Hàn Quốc đã cho thấy, tỷ số giới tính trẻ em khi sinh vượt quá 113 trong những

năm trước đây đã để lại những hậu quả xã hội nghiêm trọng ngày nay. Năm 2020, khoảng 30 triệu đàn ông Trung Quốc bước vào tuổi kết hôn mà không thể lấy được vợ vì đây là số lượng bé trai được sinh ra chênh lệch so với số bé gái được sinh ra trong những năm trước đây. Theo VnEpress² chỉ trong 10 năm từ 1/1995 – 10/2004, Đài Loan đã cấp 84.479 visa cho các cô dâu Việt Nam và hàng chục nghìn visa cho cô dâu các nước Đông Nam Á khác (Nguyễn Đình Cừ, 2010).

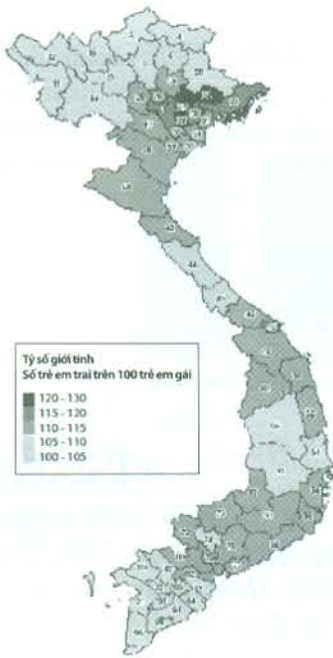
Phân tích tỷ số giới tính của các nhóm tuổi trong dân số Việt Nam tại TĐT 1999 và TĐT 2009 cho thấy tỷ số giới tính của các nhóm 0-4, 5-9, 10-14 tăng cao từ TĐT 1999 và tiếp tục tăng trong TĐT 2009. Đồng bằng sông Hồng là vùng có tỷ số giới tính của nhóm trẻ em 0-4 (CSR) tuổi cao nhất trong cả nước (115-125). CSR dao động từ 110-115 ở các vùng núi trung du phía Bắc, Bắc Trung Bộ, Duyên hải miền Trung và Đông Nam Bộ. CSR thấp hơn 105 ở vùng Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long (Hình 8).

Hình 7: SRB của các nhóm ngũ phân vị trong dân số Việt Nam, 2009



Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2011b, tr.30

Hình 8: Sự khác biệt CSR ở Việt Nam, 2009



Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2011b, tr.21

Tỷ số giới tính của nhóm tuổi 15-19, 20-24 trong Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009 cũng cao hơn nhiều tỷ số giới tính của những nhóm này đo tại thời điểm Tổng điều tra dân số và nhà ở 1999. Điều này cho thấy rất có thể lựa chọn giới tính của trẻ khi sinh con đã xuất hiện ngay từ những năm 90, khi bắt đầu có chính sách dân số - Kế hoạch hóa gia đình (Nghị quyết 4 – TW Đảng khoá 7 năm 1993) nhằm hạn chế quy mô gia đình nhỏ chỉ với 1-2 con.

3.5. Các tỉnh/thành phố bước vào giai đoạn “dư lợi dân số” lệch nhau

“Dư lợi dân số” được tạo ra khi cơ cấu dân số theo tuổi có lợi cho phát triển kinh tế do số người

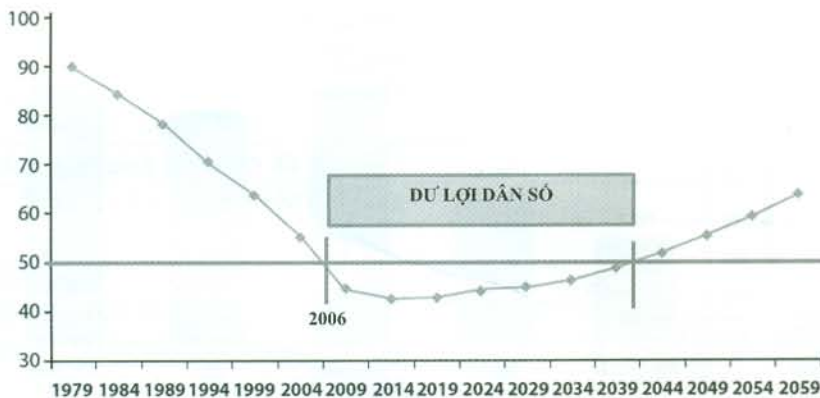
trong độ tuổi lao động nhiều gấp đôi số người phụ thuộc. Ở Việt Nam, tỷ số phụ thuộc chung giảm mạnh, từ 89,5 xuống còn 46,4, gần như chỉ còn một nửa sau 30 năm (1979-2009) là do đẩy mạnh kế hoạch hóa gia đình, mức sinh giảm nhanh dẫn đến tỷ lệ phụ thuộc trẻ giảm quá một nửa. Trong khi đó, tỷ lệ phụ thuộc già có tăng nhưng chưa nhiều. Năm 2006, tỷ số phụ thuộc của dân số Việt Nam chỉ còn 49,9 nghĩa là dân số Việt Nam bước vào giai đoạn có dư lợi dân số. Theo dự báo của Quỹ dân số Liên Hợp Quốc hoặc dự báo của nhóm chuyên gia Viện Dân số và các vấn đề xã hội, thời kỳ dư lợi dân số của Việt Nam có thể diễn ra trong khoảng 40-45 năm tùy thuộc vào mức độ ổn định của mức sinh (Nguyễn Đình Cừ, 2012).

Đến năm 2009, 43/63 tỉnh/thành phố của Việt Nam đã bước vào giai đoạn dư lợi dân số với tỷ số phụ thuộc nhỏ hơn 50 (Hình 10). 20 tỉnh còn lại sẽ bước tiếp vào giai đoạn này trong những năm tiếp theo. Như vậy, quá độ nhân khẩu tạo ra dư lợi dân số rất khác nhau giữa các tỉnh/thành phố. Có những tỉnh bước vào giai đoạn này chậm hơn những tỉnh khác tới 10-15 năm. Sự đa dạng và “lệch pha” này khiến cho Việt Nam không dễ dàng trong hoạch định chính sách phát triển đề tận dụng được cơ hội “cơ cấu dân số vàng” một cách hữu dụng theo đúng ý nghĩa “dân số vàng” theo đúng giá trị quý và hiếm của nó.

3.6. Tạo hôn vấn phổ biến trong cộng đồng người dân tộc thiểu số

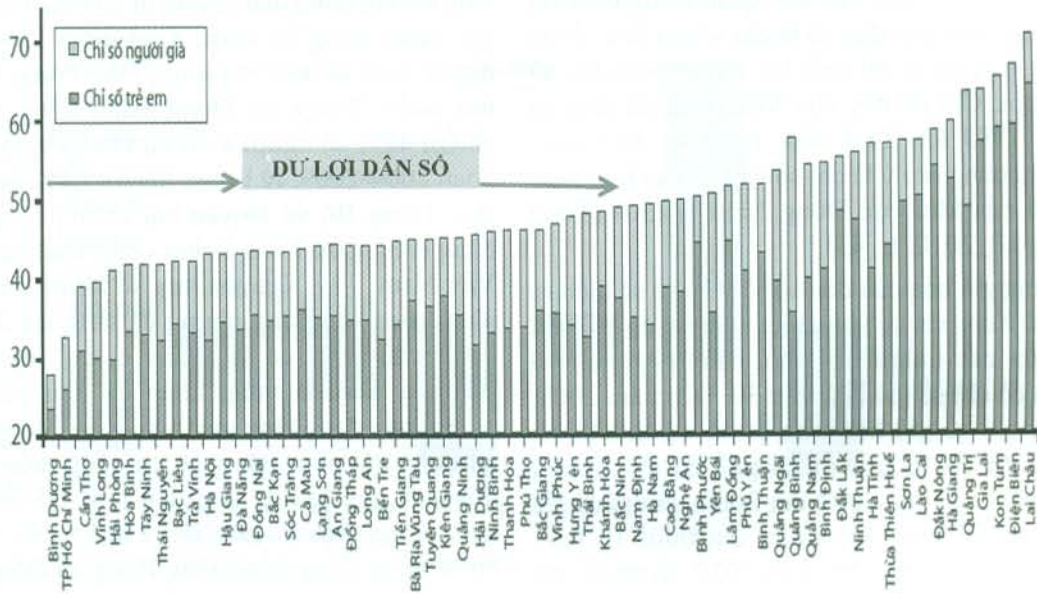
Kết hôn và chung sống trong hôn nhân là xu hướng khá phổ biến ở Việt Nam. Tỷ trọng dân số trên 15 tuổi trở lên hiện đang chung sống vợ chồng khá cao (67% nam giới và 64% nữ giới vào năm 2009). Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM) của dân số Việt Nam là 24,5 tuổi (nam: 26,2 tuổi; nữ: 22,8 tuổi) (Tổng cục Thống kê, 2010, tr. 49).

Hình 9: Dư lợi dân số và tỷ số phụ thuộc của Việt Nam giai đoạn 2009-2059



Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2011e, tr. 75

Hình 10: Tỷ số phụ thuộc ở các tỉnh/thành phố Việt Nam, 2009



Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2011e, tr. 48

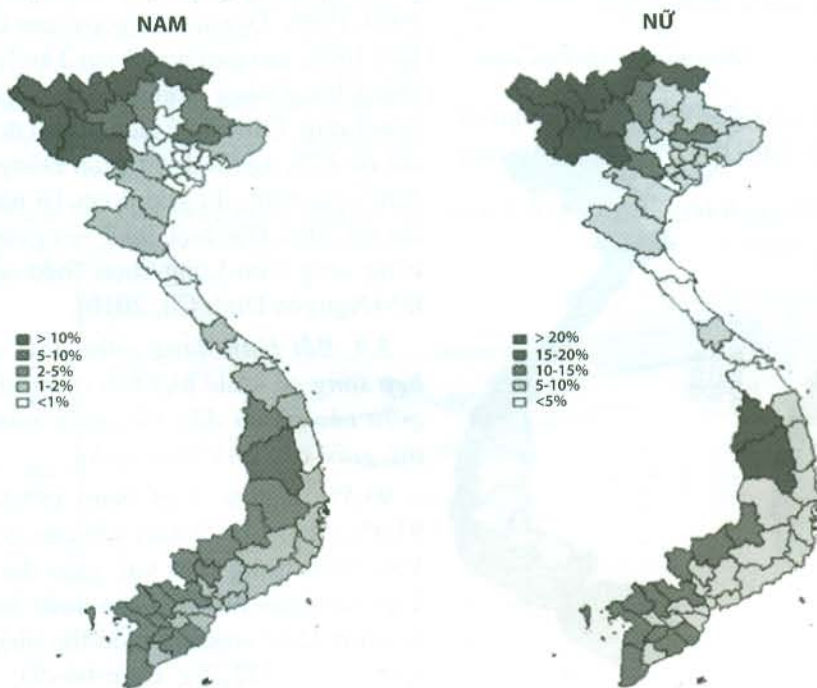
Tại các tỉnh thuộc vùng miền núi và trung du phía Bắc và vùng Tây Nguyên, nơi sinh sống chủ yếu của đồng bào dân tộc thiểu số, tỷ lệ tảo hôn (kết hôn sớm, trong khoảng 15-19 tuổi) còn rất cao. Tại miền núi và trung du phía Bắc, 6,4% nam giới và 15,9% nữ giới trong độ tuổi 15-19 đã từng kết hôn. Tỷ trọng này ở Tây Nguyên, tương ứng là 3,3% và 12,1% (Tổng cục Thống kê, 2010, tr. 51). Hình 11 cũng cho thấy, tại các vùng địa lý này, có tính có

trên 20% dân số nữ và trên 10% dân số nam đã từng kết hôn trong những độ tuổi này.

3.7. Xu hướng già hoá dân số bắt đầu xuất hiện song khác biệt lớn giữa nông thôn và thành thị

Do mức sinh giảm đáng kể trong khi tuổi thọ trung bình ngày càng tăng đã làm cho dân số Việt Nam có xu hướng già hóa. Tỷ trọng dân số trẻ em (0-14) tuổi ở Việt Nam đã giảm từ 39,2% năm 1989 xuống còn 25% năm 2009. Tỷ trọng dân số từ 65

Hình 11: Sự khác biệt tỷ lệ tảo hôn theo giới tính, theo vùng địa lý Việt Nam, năm 2009



Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2011e, tr.110

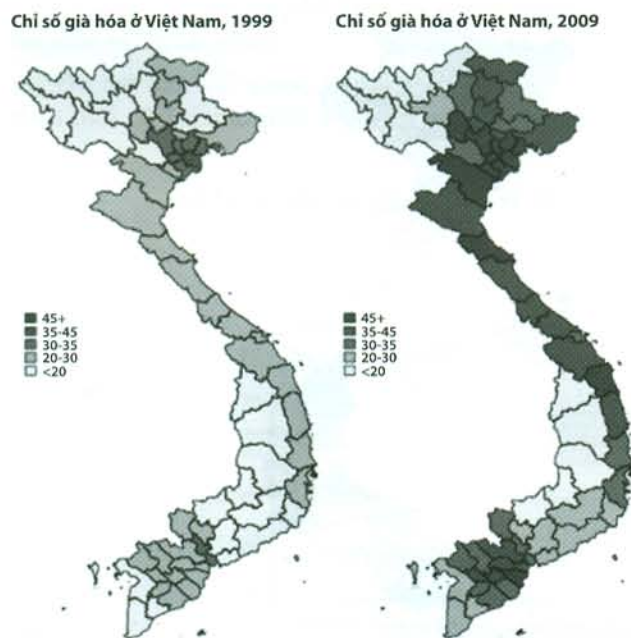
tuổi trở lên đã tăng từ 4,4% năm 1989 lên 6,6% năm 2009. Một trong những chỉ tiêu quan trọng biểu thị xu hướng già hóa của dân số là chỉ số già hóa, đó là tỷ số giữa dân số từ 60 tuổi trở lên so với dân số dưới 15 tuổi. Chỉ số này của Việt Nam đã tăng từ 18,2 năm 1989 lên 24,3 năm 1999 và 35,7 năm 2009. Điểm đáng lưu ý là chỉ số này đã cao hơn mức trung bình của khu vực Đông Nam Á (30) (Tổng cục Thống kê, 2010, tr. 43).

Xu hướng già hóa của dân số Việt Nam sẽ diễn ra khá nhanh. Xem xét sự khác biệt về mức độ già hóa dân số giữa các tỉnh/thành phố, năm 1999, có 10 tỉnh/thành có chỉ số già hóa trên 30. Đến năm 2009, số tỉnh có chỉ số già hóa trên 30 là 45 tỉnh/thành phố, trong đó có 13 tỉnh/thành phố có chỉ số này vượt con số 43 (Hình 12). Năm 2009, số người già trên 60 tuổi chỉ bằng 1/3 số trẻ em dưới 15 tuổi. Trong tương lai, dự báo đến năm 2030, số người già trên 60 tuổi sẽ bằng số trẻ em, đến năm 2047, số người già gấp 1,5 lần số trẻ em và đến năm 2060, số người già sẽ gấp đôi số trẻ em. Vấn đề là hệ thống an sinh xã hội của Việt Nam vẫn chưa được chuẩn bị để ứng phó với xu thế già hoá này.

3.8. Di cư nội địa tiếp tục bùng phát song tích tụ dân số không đồng đều giữa các vùng địa lý khác nhau

Phân tích kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 1999 và 2009, số người di cư nội địa trong 5 năm 2004-2009 tăng gấp đôi so với giai đoạn 5 năm 1994-1999, gần 7 triệu người di cư trong giai đoạn

Hình 12: Sự khác biệt về chỉ số già hóa ở Việt Nam, năm 1999, 2009



Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2011e, tr.51

này. Di cư của người trẻ tuổi tăng mạnh. Tuy mức tăng không đồng đều nhưng di cư tăng mạnh ở tất cả các vùng trong cả nước. Giai đoạn 1994-1999, số người xuất cư của hai vùng Bắc Trung bộ, Duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long chiếm 48% số người xuất cư của cả nước, còn giai đoạn 2004-2009, tỷ lệ này lên tới 64%. Nói khác đi, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long là hai vùng xuất cư chính của Việt Nam. Tây Nguyên, tuy số người xuất cư thấp nhất trong các vùng nhưng đã tăng lên 2 lần. Điều đáng chú ý là có sự “đào chiều” di cư ở Tây Nguyên. Đây là vùng nhập cư chủ yếu sau giải phóng nay đang tăng mạnh xuất cư. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc xuất cư cũng diễn ra khá sôi động và quy mô đã tăng lên hơn 1,5 lần giữa hai cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở. Số người xuất cư từ vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ khá lớn nhưng có xu hướng giảm hoặc không tăng.

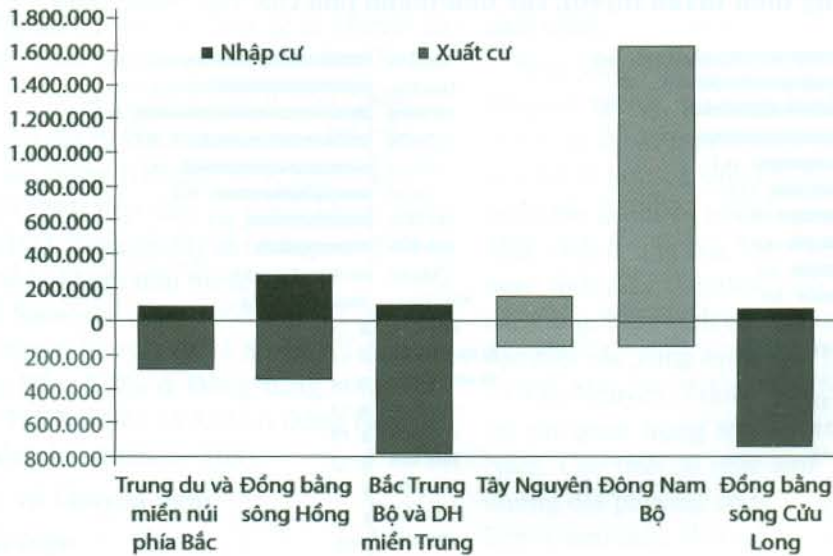
Mức độ tập trung dân cư không đồng đều. Các tỉnh phía Nam là điểm đến của tuyệt đại đa số những người di cư ra khỏi các vùng. Riêng Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long đã chiếm 80% người nhập cư giai đoạn 2004-2009. Đông Nam Bộ là vùng duy nhất thu hút mạnh dân nhập cư trong khi 5 vùng địa lý khác xuất cư chiếm ưu thế (Hình 13).

Có thể nói Đông Nam Bộ đã trở thành vùng nhập cư số 1 của Việt Nam theo cả ba tiêu chí: số người, tốc độ tăng và tỷ suất nhập cư. Trong 5 năm (2004-2009), đã có tới 1.635 nghìn người di cư đến Đông Nam Bộ, tăng gấp 3,0 lần số nhập cư giai đoạn 1994-1999. Tỷ suất nhập cư của Đông Nam Bộ là 127/1000, cao gấp hơn 3 lần Tây Nguyên, gấp 8 lần Đồng bằng sông Hồng và 32 lần Đồng bằng sông Cửu Long. Cần chú ý là, nếu giai đoạn 10 năm trước chỉ có 43% người di cư chọn Đông Nam Bộ là “nơi đến” của mình thì giai đoạn 10 năm sau, tỷ lệ này lên tới 70%. Đặc biệt, 99,7 % người xuất cư ở Đồng bằng sông Cửu Long chọn “bến đỗ” là Đông Nam Bộ (Nguyễn Đình Cừ, 2010).

3.9. Bất bình đẳng giữa nam nữ đã được thu hẹp song có khác biệt lớn trong tiếp cận giáo dục giữa các nhóm dân tộc, giữa nông thôn – thành thị, giữa các tỉnh/thành phố

93,5% dân số Việt Nam (95,8% nam giới và 91,4% nữ giới) biết đọc, viết cho thấy thành quả của Việt Nam trong lĩnh vực giáo dục. Tỷ lệ này của Việt Nam cao hơn hẳn các nước láng giềng và một số nước khác có cùng mức thu nhập bình quân đầu người (Lào: 72,7%; Cam-bô-dia: 77,6%; Bhutan: 52,8%; Ấn Độ: 62,8%; Pakistan: 55,5%) (UNDP,

Hình 13: Số lượng người xuất cư và nhập cư vào các vùng của Việt Nam, 2009



Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2011d, tr.32

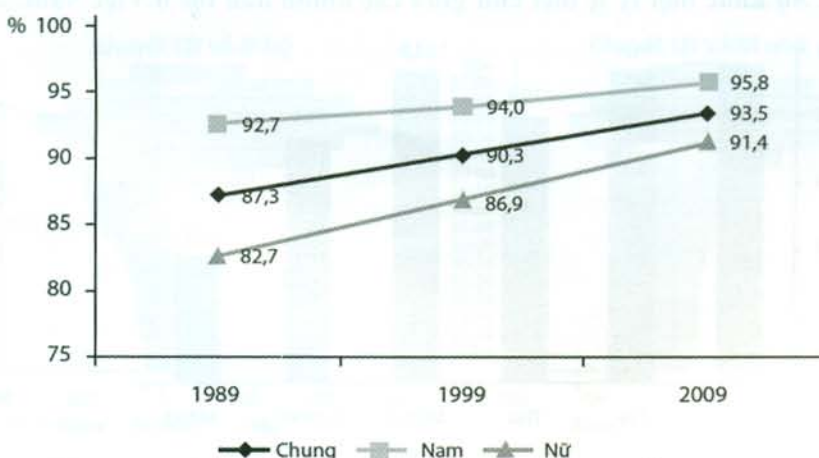
2011). Điểm đáng chú ý là mức gia tăng tỷ lệ biết chữ của dân số nữ trong 20 năm qua (1989-2009) cao hơn hẳn so với của dân số nam (8,7 điểm phần trăm so với 3,1 điểm phần trăm). Chính mức gia tăng này khiến cho khoảng cách khác biệt giữa tỷ lệ biết chữ của dân số nam và dân số nữ thu hẹp lại. Có nghĩa là bất bình đẳng giữa nam và nữ trong tiếp cận giáo dục phổ thông đã được thu hẹp rất nhiều (Hình 14). Tuy nhiên, do có khoảng cách phát triển, tỷ lệ biết chữ của dân số ở khu vực nông thôn luôn thấp hơn ở khu vực thành thị (3,2 điểm phần trăm chênh lệch ở nhóm dân số nam và 6,7 điểm phần trăm chênh lệch ở nhóm dân số nữ). 4/6 vùng địa lý (Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long) có mức chênh lệch về tỷ lệ biết chữ giữa khu vực nông thôn và thành thị nhỏ (2-3 điểm phần

trăm). Mức chênh lệch này ở Trung du và miền núi phía Bắc lên đến 11,6 điểm phần trăm và ở vùng Tây Nguyên là 10,7 điểm phần trăm (Tổng cục Thống kê, 2010, tr. 93).

Giữa các tỉnh/thành phố, bất bình đẳng giới trong tiếp cận giáo dục cũng rất khác nhau. Một số tỉnh/thành phố đã gần như đạt được bình đẳng. Ví dụ như Bình Dương, thành phố Hồ Chí Minh, Cà Mau. Trong khi đó, bất bình đẳng lại trầm trọng ở một số tỉnh ở Miền núi phía Bắc. Ví dụ, chênh lệch tỷ lệ dân số biết chữ giữa nam và nữ ở Hà Giang là 20,9 điểm phần trăm; ở Sơn La là 22,9 điểm phần trăm; ở Điện Biên là 25,9 điểm phần trăm; ở Lai Châu là 29,2 điểm phần trăm (Hình 15a).

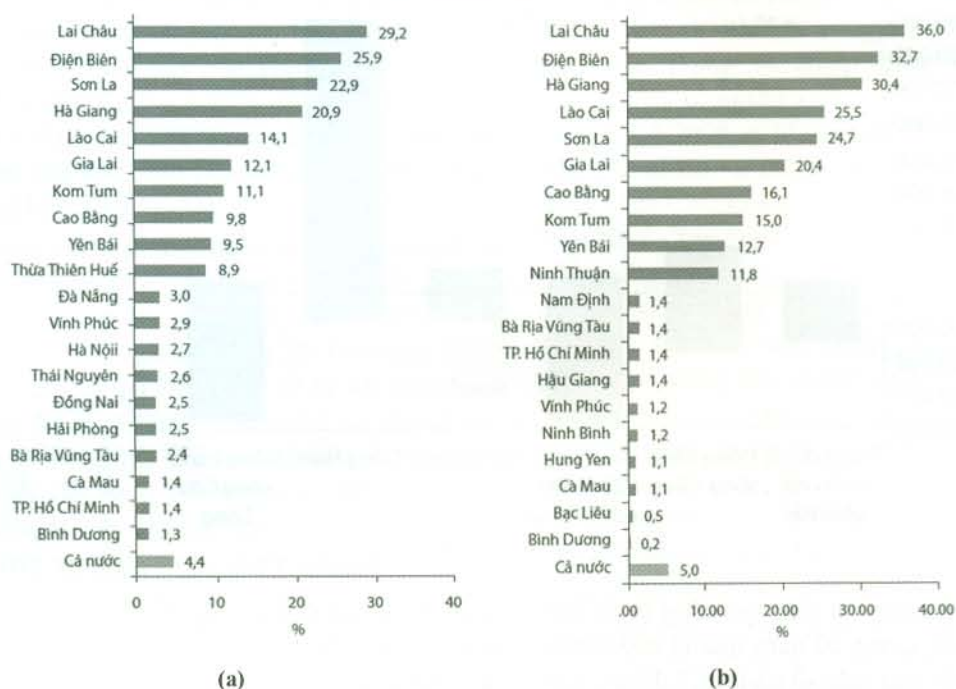
Trong khi có những tỉnh/thành phố, sự khác biệt trong tiếp cận giáo dục giữa nông thôn và thành thị gần như không còn (Bình Dương, Bạc Liêu, Cà

Hình 14: Gia tăng tỷ lệ dân số biết chữ ở Việt Nam, giai đoạn 1989-2009



Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2011c, tr. 24

Hình 15: Sự khác biệt tỷ lệ biết chữ giữa nam-nữ (a), nông thôn-thành thị (b), các tỉnh/thành phố của Việt Nam, 2009



Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2011c, tr. 30

Mau, Hung Yên...) thì có những tỉnh khoảng cách biệt còn khá lớn. Ví dụ, chênh lệch tỷ lệ dân số biết chữ của dân số nông thôn và thành thị ở Hà Giang là 30,4 điểm phần trăm, ở Điện Biên là 32,7 điểm phần trăm và ở Lai Châu là 36,0 điểm (Hình 15b).

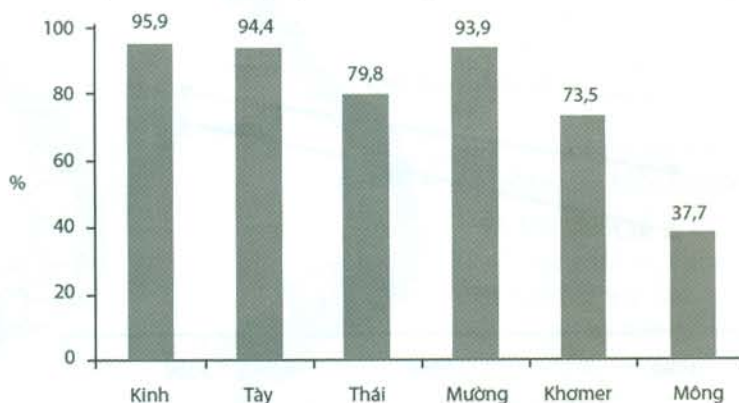
Trong các nhóm dân tộc khác nhau, tỷ lệ biết chữ của người Kinh, người Tày và người Mường đạt trên 90% và khoảng cách chênh lệch giữa nam và nữ nhỏ (2-3 điểm phần trăm) (Hình 16). Tỷ lệ biết chữ của nhóm người Thái (nhóm dân số đông thứ 4) là 79,8%, mức chênh giữa nam và nữ lên tới 17,9 điểm phần trăm (tương ứng là 90,9% và 73,0%). Tiếp đến nhóm dân tộc Khơ Me (nhóm dân số đông

thứ 6) có tỷ lệ dân số biết chữ đạt 73,5%, mức chênh lệch nam nữ là 10,2 điểm phần trăm (80,9% so với 70,7%). Đáng lưu ý, tỷ lệ biết chữ của người H'mông (nhóm dân số đông thứ 5) là 37,7% với mức chênh lệch nam nữ lên tới 33,0 điểm phần trăm (62,5% so với 29,5%) (Tổng cục Thống kê, 2010, tr. 171).

3.10. "Gánh nặng" người khuyết tật trong dân số không nhỏ, khác biệt giữa nam và nữ, giữa nông thôn và thành thị

7,8% dân số Việt Nam (6,4% ở thành thị và 8,4% ở nông thôn), tương đương 6,1 triệu người trên 5 tuổi có ít nhất một khuyết tật (nghe, nhìn, vận động

Hình 16: Sự khác biệt tỷ lệ biết chữ giữa các nhóm dân tộc ở Việt Nam, 2009



Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2011c, tr. 26

hay trí não). Tỷ lệ này ở nữ cao hơn ở nam (8,5% so với 7,1%), ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị (8,4% và 6,5%), đặc biệt tỷ lệ khuyết tật trong nhóm dân số trên 50 tuổi rất cao. Đây là hậu quả của cuộc chiến tranh trước đây ở Việt Nam.

Giữa các vùng địa lý khác nhau, vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có tỷ lệ người khuyết tật cao nhất (9,7%), tiếp đến là vùng Đồng bằng sông Hồng (8,1%). Thực tế đây là những vùng đã bị tàn phá nặng nề bởi bom mìn trong cuộc chiến tranh với Mỹ ở Việt Nam giai đoạn 1965-1975. Các vùng còn lại, tỷ lệ người khuyết tật là 8,0% ở Trung du miền núi phía Bắc, 7,2% ở Đồng bằng sông Cửu Long, 6,7% ở Tây Nguyên và 5,7% ở Đông Nam Bộ (Tổng cục Thống kê, 2010, tr. 168).

4. Kết luận và khuyến nghị

4.1. Các kết luận

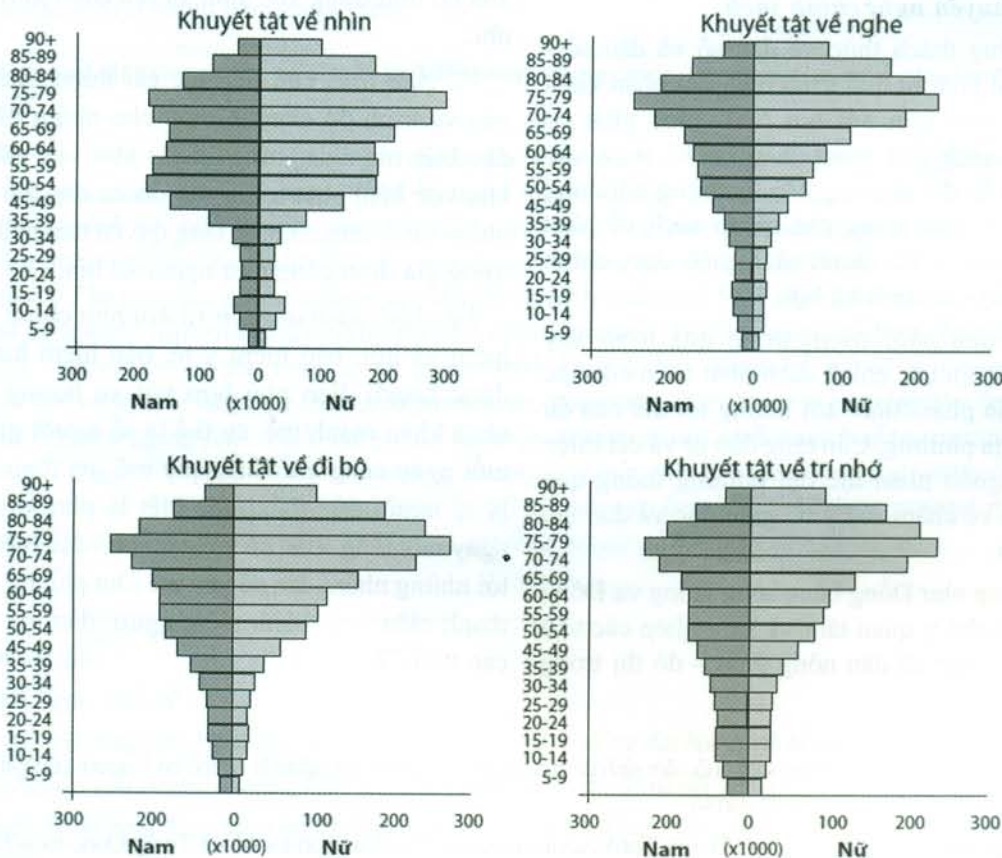
Sau 50 năm thực hiện chính sách Dân số - Kế hoạch hóa gia đình, cùng với đã phát triển, Việt Nam đã đạt được một số thành tựu trong lĩnh vực Dân số - Kế hoạch hóa gia đình. Mức sinh đã đạt mức thay thế, mức chết đã giảm thấp, quá độ nhân khẩu đang ở trong thời kỳ tạo dư lợi dân số. Tuy nhiên, dân số Việt Nam cũng đang đối mặt với hàng

loạt các thách thức. Đó là những khác biệt và bất bình đẳng trong các chỉ báo về dân số và dân số - phát triển.

Mức sống của dân cư Việt Nam đã được cải thiện đáng kể xét về thu nhập bình quân đầu người. Tuy nhiên, tỷ lệ các hộ gia đình được sử dụng nước sạch hay hố xí hợp vệ sinh không cao. Vùng nông thôn, miền núi là những nơi rất yếu thế xét về chỉ báo này. Mức sinh chung của Việt Nam đã giảm xuống dưới mức sinh thay thế nhưng có khác biệt sâu sắc giữa các vùng. Mức sinh còn cao ở khu vực nông thôn và đặc biệt các vùng miền núi Tây Bắc, Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên. Trình độ học vấn của phụ nữ có vai trò rất quan trọng trong ổn định mức sinh ở Việt Nam. Các tỉnh có mức sinh cao đồng thời cũng là những địa phương có tỷ lệ mù chữ của phụ nữ cao hơn. Giảm mức chết trẻ em dưới 1 tuổi đã thu được thành công hơn hẳn so với các quốc gia có cùng mức thu nhập bình quân đầu người, song cũng có sự khác biệt lớn giữa các vùng và các tỉnh/thành phố. IMR của khu vực nông thôn gấp đôi của khu vực đô thị. Ở nhiều tỉnh, nơi có đồng bào dân tộc sinh sống, IMR còn ở mức rất cao.

Mất cân bằng giới tính khi sinh đã xảy ra ở Việt

Hình 17: Tháp dân số người khuyết tật ở Việt Nam phân theo các loại khuyết tật, 2009



Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2011e, tr. 68

Nam. 5/6 vùng địa lý của Việt Nam có SRB cao hơn mức bình thường. Điều đáng chú ý là mất cân bằng giới tính trẻ em khi sinh xảy ra ở các nhóm dân số có mức sống khá và giàu. Tại các tỉnh thuộc vùng miền núi và trung du phía Bắc và vùng Tây Nguyên, nơi sinh sống chủ yếu của đồng bào dân tộc thiểu số, tỷ lệ tảo hôn rất cao.

Việt Nam đã bước vào giai đoạn có dư lợi dân số từ năm 2006. Hiện 43/63 tỉnh/thành phố của Việt Nam đang ở trong thời kỳ có cơ cấu dân số “vàng”. Bên cạnh đó, xu hướng già hoá dân số bắt đầu xuất hiện và gia tăng nhanh chóng. Vấn đề là hệ thống an sinh xã hội của Việt Nam vẫn chưa được chuẩn bị để ứng phó với xu thế già hoá này.

Di cư nội địa đã bùng phát trong giai đoạn 1994-1999 và tăng gấp đôi vào giai đoạn 2004-2009. Tập trung dân cư không đồng đều. Chỉ một vùng Đông Nam Bộ là nơi duy nhất thu hút mạnh dân nhập cư trong khi 5 vùng địa lý khác, xuất cư chiếm ưu thế. Bất bình đẳng giữa nam nữ trong giáo dục ở Việt Nam đã được thu hẹp rất nhiều. Tuy nhiên, khác biệt trong tiếp cận giáo dục có khoảng cách rất rộng giữa các nhóm dân tộc khác nhau, giữa nông thôn và thành thị, giữa các tỉnh/thành phố. “Gánh nặng” người khuyết tật ở Việt Nam là không nhỏ do hậu quả của cuộc chiến tranh trước đây để lại.

4.2. Các khuyến nghị chính sách

Tất cả những thách thức về dân số và dân số - phát triển xuất phát từ quá trình biến đổi nhân khẩu nhanh chóng nêu trên đòi hỏi Nhà nước phải có những chính sách can thiệp “cấp bách” ở cả cấp quốc gia lẫn cấp địa phương. Đó là những nội dung cần được quan tâm trong các chính sách về phát triển, chính sách y tế, chính sách giáo dục, chính sách về bảo trợ - an sinh xã hội.

Về chính sách phát triển, trong quá trình xây dựng và thực hiện các chính sách phát triển của các tỉnh, vùng, cần phải “tính” tới những lợi thế của dư lợi dân số ở địa phương. Cần tăng đầu tư và cải thiện chất lượng nguồn nhân lực địa phương thông qua các can thiệp về chăm sóc y tế, giáo dục và đào tạo nghề hiện đại.

Tại các vùng như Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ, cần chú ý quan tâm và lồng ghép các vấn đề di dân, đặc biệt di dân nông thôn – đô thị trong

hoạch định và thực hiện các chính sách và chương trình phát triển. Chú ý hơn đến các vấn đề kinh tế - xã hội các nhóm phụ nữ, thanh niên và trẻ em di dân.

Về chính sách y tế, cần tiếp tục chính sách duy trì mức sinh ổn định và bền vững; bổ sung và hoàn thiện các chính sách dân số - y tế hiện hành theo hướng tiếp cận giảm thiểu những khác biệt về tổng tỷ suất sinh, tỷ suất chết mẹ, tỷ suất chết trẻ dưới 1 tuổi và tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi; tăng cường công tác truyền thông chuyển đổi hành vi, thực hiện có chất lượng và hiệu quả các can thiệp giảm thiểu “tảo hôn”, đặc biệt ở vùng Miền núi trung du phía Bắc. Cải thiện chất lượng dịch vụ chăm sóc y tế ở các vùng sâu, vùng xa, nơi có đồng bào dân tộc sinh sống cần được đặt thành mục tiêu ưu tiên trong chiến lược chăm sóc sức khỏe, sức khỏe sinh sản và cần được Nhà nước đầu tư nguồn lực.

Đẩy mạnh truyền thông vận động và truyền thông thay đổi hành vi giúp giảm thiểu mất cân bằng tỷ số giới tính trẻ em khi sinh. Các chiến dịch truyền thông nên hướng tới giá trị và vai trò của con gái và phụ nữ trong gia đình, trong xã hội và giải quyết các nhân tố ảnh hưởng đến ưa thích con trai ở Việt Nam. Hiệu lực của luật pháp cần được đẩy mạnh nhằm xóa bỏ tình trạng xác định và lựa chọn giới tính thai nhi.

Về giáo dục, cần tiếp tục cải thiện trình độ học vấn và trình độ chuyên môn cho nhóm dân số nữ, đặc biệt những người sống ở khu vực nông thôn, khu vực kém phát triển, các nhóm dân tộc thiểu số, nhóm nữ di dân... nhằm tăng quyền năng cho phụ nữ trong gia đình cũng như ngoài xã hội.

Về chính sách an sinh xã hội như chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm hưu trí cần được hoạch định phù hợp với xu hướng biến đổi nhân khẩu mạnh mẽ, cụ thể là số người già trên 60 tuổi ngày càng gia tăng, quy mô gia đình nhỏ dần, tỷ lệ người độc thân, đặc biệt là phụ nữ độc thân ngày một tăng. Cần có sự quan tâm đặc biệt hơn nữa tới những nhóm dân số yếu thế như phụ nữ độc thân, thanh niên – vị thành niên, người dân tộc và người cao tuổi. □

Ghi chú:

1. Trung bình mỗi người phụ nữ trong suốt cuộc đời sinh đẻ của mình có 2,1 con, có nghĩa là có thể có 1 người con gái sẽ thay thế bà mẹ tham gia vào quá trình tái sản xuất dân số.
2. Truy cập tại <http://www.baomoi.com/Home/TinhYeu/vnexpress.net/Pha-thai-chon-loc-khien-Trung-Quoc-thua-32-trieu-dan-ong/2622731.epi>.

Tài liệu tham khảo

- C. Guilmoto (2011), 'Ưu thích con trai và lựa chọn giới tính ở Việt Nam', Bài tham luận Hội thảo quốc tế Pháp - Việt "Dân số Việt Nam thế kỷ 21: Các khía cạnh nhân khẩu, y tế, môi trường", Trường đại học Kinh tế quốc dân, CERPOS – Pháp, CEPED – Pháp, Hà Nội, Việt Nam.
- Lê Cự Linh chủ biên (2012), *Dân số và Phát triển*, Giáo trình, Nhà xuất bản Y học, Hà Nội, Việt Nam.
- Nguyễn Đình Cừ (2009), *Dân số và Phát triển*, Giáo trình, Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình, Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc xuất bản, Hà Nội, Việt Nam.
- Nguyễn Đình Cừ (2010), 'Di dân và Phát triển', Bài tham luận Hội thảo "Các vấn đề Dân số - Phát triển của Việt Nam đặt ra sau Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009", UNFPA, Trường đại học Kinh tế quốc dân, Hải Phòng, Việt Nam.
- Nguyễn Đình Cừ (2012), 'Biến đổi dân số và tăng trưởng kinh tế', *Tạp chí Xã hội học*, số 1(117) 2012, trang 11-16.
- Tổng cục Thống kê (2009), *Kết quả khảo sát Mức sống hộ gia đình năm 2008*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, Việt Nam.
- Tổng cục Thống kê (2010), *Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam năm 2009: Các kết quả chủ yếu*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, Việt Nam.
- Tổng cục Thống kê (2011a), *Kết quả khảo sát Mức sống hộ gia đình năm 2010*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, Việt Nam.
- Tổng cục Thống kê (2011b), *Tỷ số khi sinh ở Việt Nam: Các bằng chứng mới về thực trạng, xu hướng và những khác biệt*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, Việt Nam.
- Tổng cục Thống kê (2011c), *Giáo dục ở Việt Nam: Phân tích các chỉ số chủ yếu*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, Việt Nam.
- Tổng cục Thống kê (2011d), *Di cư và đô thị hoá ở Việt Nam: Thực trạng, xu hướng và những khác biệt*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, Việt Nam.
- Tổng cục Thống kê (2011e), *Cấu trúc Tuổi, Giới tính và Tình trạng hôn nhân của dân số Việt Nam*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, Việt Nam.
- Tổng cục Thống kê (2011f), *Mức sinh, mức chết ở Việt Nam: Thực trạng, xu hướng và những khác biệt*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, Việt Nam.
- UNDP (2011), *Human Development Report - Millenium Development Goals: A compact among nation to end human poverty*, Oxford University Press.

Population and development analysis in Vietnam: disparities, inequalities and challenges

Abstract:

Employing the Population and Housing Census, the article analyses the disparities, differences and challenges on population - development that Vietnam faces. Living standard has been improved but rural, mountainous areas are still hard to access clean water and hygienic latrines. Replacement level on fertility has been achieved, the mortality has been reduced to very low level, differences however still exist between regions. The provinces where there are a high fertility rate and high mortality rate are also those with high rate of female illiterate, especially for the ethnic groups. The sex ratio at birth has become higher than usual, especially for the population group with high living standard. Child marriage is relatively popular in the mountainous area. In 43/63 provinces, population structure is passing the "gold structure" period but become aging fast while the social security system is not well prepared to respond to the situation. Internal migration has been increasing strongly. Only the Southeast region attracts immigrants. Inequality has been narrowed down but there is still a wide gap between the ethnic groups, regions in education access. "Burden" of disability is significant as a result of the war.

Thông tin tác giả:

* **Lưu Bích Ngọc**, Tiến sỹ

- Tổ chức tác giả công tác: Viện Dân số và các vấn đề xã hội, Trường đại học Kinh tế quốc dân

- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Dân số, Dân số - Phát triển, Các vấn đề xã hội và Chính sách

- Một số tạp chí đã từng đăng tải công trình nghiên cứu: *Kinh tế - Phát triển, Nghiên cứu Kinh tế, Xã hội học, Dân số và Phát triển*

- Địa chỉ liên lạc: Địa chỉ email: bichngochau@gmail.com